

Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 6 năm 2021	Ước tính tháng 7 năm 2021	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7 năm 2021	Tháng 7 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm						
Đá xây dựng khác	M3	200.247,07	187.033,74	1.301.408,87	91,16	92,43
Hạt điều khô	Tấn	15.054,92	14.694,77	88.570,51	126,78	128,53
Nước khoáng không có ga	1000 lít	1.252,15	1.128,07	8.687,25	102,56	118,15
Nước tinh khiết	1000 lít	63,62	62,61	460,77	98,88	97,04
Vải dệt nổi vòng, vải sonin từ sợi nhân tạo	1000 m2	1.811,00	1.700,00	11.307,40	97,98	102,42
Dịch vụ in tròn sợi và vải (gồm cả đồ để mặc)	Triệu đồng	94.485,36	87.097,18	605.053,38	99,07	106,08
Dịch vụ hoàn thiện sản phẩm dệt khác	Triệu đồng	64.883,66	57.705,30	437.373,62	100,36	109,89
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	1.050,51	900,44	7.093,03	94,74	109,07
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	4.039,70	3.837,71	28.017,92	97,44	107,53
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	825,39	700,33	4.563,14	84,54	97,30
Dịch vụ sản xuất giày, dép	Triệu đồng	38.251,33	38.280,33	242.538,92	97,41	89,81
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vệt)	M3	18.811,13	18.326,95	122.975,21	111,70	112,77
Gỗ xẻ đã được xử lý, bảo quản (trừ tà vệt)	M3	3.226,48	3.947,11	33.904,32	90,98	174,87
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M3	96.677,56	98.428,13	676.692,85	98,06	100,99
Bao bì và túi bằng giấy nhẵn và bìa nhẵn	1000 chiếc	6.500,00	6.000,00	63.300,60	45,42	124,73
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	2,27	2,16	15,46	97,09	56,61
Dịch vụ sắp chữ in (khuôn in) hoặc trực lẫn và các phương tiện truyền thông đại chúng dùng trong in	Triệu đồng	687,05	554,52	4.719,10	96,87	130,74

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 6 năm 2021	Ước tính tháng 7 năm 2021	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7 năm 2021	Tháng 7 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)
Cộc hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và cộc loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lỏ hoặc dải	Tấn	3.050,00	2.900,00	20.460,40	92,89	100,77
Bao bì đóng gói khác bằng plastic	Tấn	546,00	650,00	3.907,50	61,90	83,01
Dịch vụ sản xuất tấm, phiến, ống và cộc mặt nghiêng bằng plastic	Triệu đồng	20.058,14	19.828,68	133.724,83	123,70	121,79
Xi măng Portland đen	Tấn	123.426,00	117.260,00	777.572,50	104,00	84,16
Thanh, que bằng thép hợp kim khác	Tấn	142,00	150,00	1.154,00	7,39	17,93
Chì chưa gia công	Tấn	1.400,00	1.500,00	9.719,80	120,00	80,33
Dịch vụ đúc gang, sắt, thép	Triệu đồng	2.474,71	2.326,26	16.192,62	106,87	125,32
Dịch vụ sản xuất bao bì bằng kim loại	Triệu đồng	22.396,23	28.548,49	151.118,49	98,07	96,64
Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Triệu đồng	6.474,37	6.647,44	43.155,37	9,18	8,74
Các loại van khác chưa được phân vào đâu	1000 cái	25,00	22,00	156,80	104,76	67,44
khác	Cái	2.683.604,83	2.695.288,75	28.478.619,04	100,07	151,63
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	4.450,04	4.553,53	41.429,21	132,09	169,05
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	73.925,71	68.376,68	516.667,33	94,98	89,65
Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu	Chiếc	14.123,04	12.726,26	126.128,83	103,34	160,19
Dịch vụ hoàn thiện đồ nội thất mới bằng gỗ và bằng các vật liệu tương tự	Triệu đồng	2.595,74	2.294,79	16.832,57	99,04	76,39
Thiết bị và dụng cụ khác dùng trong y khoa	1000 cái	51,00	53,00	363,60	101,92	71,15
Điện sản xuất	Triệu KWh	115,62	124,67	665,99	102,48	99,76
Điện thương phẩm	Triệu KWh	31,59	29,70	182,98	103,52	106,71
Nước uống được	1000 m3	912,24	936,25	6.334,06	106,70	111,54
Dịch vụ tái chế phế liệu phi kim loại	Triệu đồng	2.405,14	2.742,21	17.259,44	99,24	95,83